TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/HS-ST
Ngày 18-9-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH QUẢNG NGÃI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Mến.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Sơn.
2. Ông Trần Đình Trân.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà:*** Ông Đặng Anh Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên toà:*** Bà Phan Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện S xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2019/TLST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2019, quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-HS ngày 05/9/2019, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 06/8/1992 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn 1, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Chỗ ở hiện nay: Không có nơi ở ổn định.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn Giáo: Không; Trình độ học vấn: 10/12.

Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 và bà Đới Thị D, sinh năm 1973. Vợ: bà Viên Thị Đ, sinh năm 1993 và có 01 con sinh năm 2012.

Tiền sự: Không. Tiền án: có 01, ngày 29/5/2014 bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản, tổng hợp hình phạt là 33 tháng tù (bản án số 61/2014/HSST ngày 27/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt 09 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản), ngày 28/9/2016 chấp hành xong hình phạt tù, chưa chấp hành xong phần bồi thường dân sự.

Tạm giữ từ 20 giờ 45 phút ngày 14/5/2019 đến 16 giờ ngày 23/5/2019 có lệnh tạm giam, hiện bị cáo đang bị tam giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện S. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Tổ dân phố G, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Bà H2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Viên Thị Đ, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 08 giờ 00 phút ngày 14/5/2019 Nguyễn Văn T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02, mang theo một cặp xách laptop màu đen, từ thành phố Q đi theo Quốc lộ 24B lên huyện S, tỉnh Quảng Ngãi với mục đích là trộm cắp tài sản. Khi đến địa phận huyện S, Nguyễn Văn T đã thực hiện 02 lần trộm cắp tài sản, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng 08 giờ 40 phút ngày 14/5/2019 Nguyễn Văn T điều khiển xe đi đến xã S, huyện S, khi đến Trường Tiểu học S, T thấy trong sân trường có nhiều học sinh đang học và có xe ôtô đang giao hàng hóa cho nhà trường, lúc này T điều khiển xe vào trong khuôn viên của trường, T dựng xe đi bộ đến dãy phòng hành chính của Ban giám hiệu, thấy phòng làm việc của bà Trần Thị Thu H1 (Hiệu trưởng nhà trường) không đóng cửa và cũng không có người trong phòng nên T lén lút vào phòng lấy trộm 01 máy tính xách tay hiệu DELL, màu xám - đen, Model P41G và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S8 đang để trên bàn làm việc bỏ vào cặp xách của T đã chuẩn bị trước đó rồi T quay lại lấy xe máy chạy về lại hướng thành phố Q.

Lần thứ hai: Sau khi trộm cắp tài sản tại xã S, T điều khiển xe máy chạy về hướng thành phố Q, khi đến trước Trường Tiểu học S số II, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi lúc này khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, T thấy không có học sinh trong trường nhưng cổng trường mở, T điều khiển xe vào trong khuôn viên của trường, dựng xe rồi đi bộ vào, thấy các phòng ở tầng 1 đóng cửa, T đi lên tầng 2, khi đến dãy phòng hành chính của Ban giám hiệu, thấy phòng làm việc của bà Nguyễn Thị H2 (Phó Hiệu trưởng nhà trường) không đóng cửa và cũng không có người trong phòng nên T lén lút vào phòng lấy trộm 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, Model P28F và 01 dây sạc pin máy tính đang để trên bàn làm việc.

Sau khi trộm cắp được tài sản T về lại thành phố Q, trên đường tìm nơi tiêu thụ các tài sản trộm được thì bị lực lượng Công an huyện S phát hiện bắt giữ.

Tại Kết luận 05/KL-HĐĐG, ngày 17/5/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện S kết luận: 01 máy tính xách tay hiệu DELL, màu xám - đen, Model P41G có giá 6.000.000đồng *(Sáu triệu đồng)*; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S8 màu đen có giá trị 9.500.000đồng *(Chín triệu năm trăm ngàn*

đồng); 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, Model P28F có giá trị 3.000.000đồng *(Ba triệu đồng)*; 01 dây sạc máy tính xách tay hiệu DELL có giá trị 50.000đồng *(Năm mươi ngàn đồng)*. Tổng giá trị thiệt hại của các tài sản là 18.550.000 đồng *(Mười tám triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Vật chứng thu giữ của vụ án gồm: 01 máy tính xách tay hiệu DELL, màu xám - đen, Model P41G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S8 màu đen; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, Model P28F; 01 dây sạc máy tính xách tay hiệu DELL; 01 túi xách laptop màu đen; 01 xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02; 01 giấy đăng ký xe mô tô 36B6-754.02; 01 giấy căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe đều mang tên Nguyễn Văn T.

Trong quá trình điều tra, ngày 29/5/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S đã trả lại cho chủ sở hữu là bà Trần Thị Thu H1 và bà Nguyễn Thị H2 toàn bộ tài sản bị mất, họ đã nhận đủ và không còn yêu cầu gì về phần dân sự.

Bản cáo trạng số: 175/CT-VKS ngày 15/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện S truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội "*Trộm cắp tài sản"* theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo: Nguyễn Văn T từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

Về phần dân sự: Trong quá trình điều tra, bà Trần Thị Thu H1 và bà Nguyễn Thị H2 đã nhận lại toàn bộ tài sản bị mất và không còn yêu cầu gì, không đề cập đến nội dung này.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên: Tịch thu 01 túi xách (dạng cặp laptop) màu đen nộp ngân sách Nhà nước; tịch thu nộp ngân sách Nhà nước một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02; trả lại một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02 cho bà Viên Thị Đ là vợ bị cáo T kèm theo 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02; trả lại cho Nguyễn Văn T 01 giấy phép lái xe và 01 giấy căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Lời nói sau cùng, bị cáo T thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện S, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện S, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy

tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi của mình là đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, là phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để khẳng định:

Lần thứ nhất: Khoảng 08 giờ 40 phút ngày 14/5/2019 tại Trường Tiểu học S, Nguyễn Văn T đã có hành vi lén lút trộm cắp của bà Trần Thị Thu H1 01 máy tính xách tay hiệu DELL, màu xám - đen, Model P41G có giá trị 6.000.000đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S8 có giá trị 9.500.000đồng; tổng cộng là 15.500.000đồng.

Lần thứ hai: Khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày tại Trường Tiểu học S số II, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, Nguyễn Văn T đã có hành vi lén lút trộm cắp của bà Nguyễn Thị H2 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, Model P28F có giá trị 3.000.000đồng và 01 dây sạc pin máy tính xách tay có giá trị 50.000đồng; tổng cộng là 3.050.000đồng.

Tổng giá trị thiệt hại trong vụ án là 18.550.000đồng.

Do đó, hành vi của Nguyễn Văn T đã phạm tội Trộm cắp tài sản theo Điều 173 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội.

Vào ngày 29/5/2014, Nguyễn Văn T bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù về Tội trộm cắp tài sản, tổng hợp hình phạt là 33 tháng tù giam (bản án số 61/2014/HSST ngày 27/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản) và buộc bồi thường cho bị hại số tiền 17.450.000đồng; ngày 28/9/2016 T đã chấp hành xong hình phạt tù, án phí dân sự, án phí hình sự nhưng chưa thi hành án phần nghĩa vụ dân sự; trong bản án này Tòa án nhân dân huyện Q xác định lần phạm tội của bị cáo T là tái phạm. Do đó, bị cáo T phạm tội lần này là có 01 tiền án chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội ngày 14/5/2019 của bị cáo T là tái phạm nguy hiểm. Hành vi của bị cáo đã phạm vào điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung hình phạt như truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện S là đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an ở địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rằng quyền sở hữu tài sản của người khác luôn được pháp luật bảo vệ, bất kỳ một hành vi chiếm đoạt trái pháp luật nào cũng đều bị xử lý nghiêm theo quy định,

nhưng vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân, ý thức coi thường pháp luật, lười lao động nên bị cáo vẫn bất chấp. Ngoài ra, bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác và đã bị 03 lần xét xử nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học, lo tu chí làm ăn mà vẫn tiếp tục phạm tội; điều đó, chứng tỏ mức án của các lần trước chưa đảm bảo tính răn đe nên cần phải xử phạt bị cáo một mức án thật nghiêm để răn đe, trừng trị bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Nguyễn Văn T có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo có con còn nhỏ và vợ bị cáo đang mang thai, đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Căn cứ vào hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra, các bị hại đã nhận lại toàn bộ tài sản bị mất và không còn yêu cầu gì về phần dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 túi xách (dạng cặp laptop) màu đen giá trị sử dụng không đáng kể, đây là phương tiện bị cáo chuẩn bị trước khi trộm cắp tài sản, nên tuyên tịch thu, tiêu hủy.

Đối với chiếc xe mô tô Wave màu trắng, biển kiểm soát 36B-754.02 và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02 mà bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội nên tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B-754.02 là tài sản chung của bị cáo với bà Viên Thị Đ, bà Đ không biết bị cáo T sử dụng làm phương tiện phạm tội nên cần tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02; trả lại một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02 cho bà Viên Thị Đ là vợ bị cáo T. Đối với 01 giấy phép lái xe và 01 giấy căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T không liên quan đến việc phạm tội, nên tuyên trả lại cho Nguyễn Văn T.

[9] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 47 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 03 *(ba)* năm 06 *(sáu)* tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2019.

2. Về vật chứng: Tuyên tịch thu, tiêu hủy 01 túi xách (dạng cặp laptop) màu đen; tịch thu nộp ngân sách Nhà nước một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02, trả lại một phần hai (1/2) giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02 cho bà Viên Thị Đ (vợ bị cáo Nguyễn Văn T) kèm theo 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 36B6-754.02; trả lại cho Nguyễn Văn T 01 giấy phép lái xe và 01 giấy căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T (*Các vật chứng được phản ảnh tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/9/2019 giữa Công an huyện S và Chi cục Thi hành án dân sự huyện S).*

3. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mến

Nơi nhận:
- Công an huyện S;
- Cơ quan THAHS – Công an huyện S;
- VKSND huyện S; VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS huyện S;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án + Án văn.